



BẢN TIN PHÁP LUẬT
THÁNG 01-2020

TRONG SỐ NÀY

HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

- **Hỏi đáp.**
- **Các công văn liên quan đến chính sách thuế.**

KIỆN THỨC PHÁP LUẬT

- **Cá nhân có thu nhập vãng lai tại nhiều nơi có được làm cam kết tạm thời không khấu trừ thuế 10% không?**
- **Lưu ý về khai quyết toán thuế TNCN đối với cá nhân có nhiều nguồn thu nhập từ tiền lương, tiền công trong năm tính thuế.**
- **Mua hàng hóa tặng khách hàng, doanh nghiệp có được khấu trừ thuế GTGT, tính chi phí được trừ?**

VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

- **Thông tư số:47/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.**
- **Thông tư số:13/2019/TT-BTNMT ngày 7 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.**
- **Thông tư số:48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.**

DANH SÁCH VĂN BẢN TIÊU BIỂU CÓ HIỆU LỰC THÁNG 01/2020

NỘI DUNG CHI TIẾT

HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

1. HỎI ĐÁP

Hỏi:

Tôi làm việc tại Ban quản lý dự án. Đơn vị của tôi có một hợp đồng trọn gói thi công hệ thống thoát nước thải. Trong tiên lượng mời thầu hạng mục cống thoát nước thải là ống cống bê tông cốt thép D300. Do vậy trong hợp đồng hạng mục cống nước thải cũng được ghi là: Ống cống bê tông cốt thép D300. Tuy nhiên hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công (phát hành cùng hồ sơ mời thầu) hạng mục cống thoát nước thải lại ghi là: Ống nhựa UPVC CLASS nối gioăng cao su. Thực tế thi công trên công trường, nhà thầu đã thi công là ống nhựa UPVC CLASS nối gioăng cao su. Xin được hướng dẫn thủ tục thanh toán cho hạng mục cống thoát nước nêu trên.

Trả lời:**Bộ Xây dựng trả lời vấn đề này như sau:**

Việc thanh toán, quyết toán, điều chỉnh hợp đồng căn cứ nội dung hợp đồng đã ký kết giữa các bên phù hợp với hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu và quy định của pháp luật áp dụng cho hợp đồng đó.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 36 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng thì: “Đối với hợp đồng trọn gói, chỉ được điều chỉnh hợp đồng cho những khối lượng công việc bổ sung ngoài phạm vi công việc theo hợp đồng đã ký (đối với hợp đồng thi công xây dựng, hợp đồng cung cấp thiết bị là nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo thiết kế, yêu cầu của hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu; đối với hợp đồng tư vấn là nằm ngoài nhiệm vụ tư vấn phải thực hiện) và trường hợp bất khả kháng”.



Theo quy định tại Khoản 3 Điều 142 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 thì: “Thứ tự ưu tiên áp dụng các tài liệu kèm theo hợp đồng xây dựng do các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận. Trường hợp các bên tham gia hợp đồng không thỏa thuận thì áp dụng theo thứ tự quy định tại khoản 2 điều này”.

Các bên căn cứ quy định nêu trên đánh giá thứ tự ưu tiên của các tài liệu kèm theo hợp đồng để thực hiện việc thanh toán cho phù hợp và đúng theo quy định pháp luật, đồng thời làm rõ trách nhiệm của các bên đối với sự sai khác giữa hồ sơ mời thầu, hợp đồng đã ký kết với hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công.

Hỏi:

Trong quá trình đánh giá E-HSDT gói thầu thi công xây dựng công trình qua mạng đấu thầu quốc gia, tôi gặp tình huống như sau:

Gói thầu có 4 nhà thầu tham dự (E-HSDT), phương pháp đánh giá E-HSDT là theo quy trình 2 (đánh giá đối với nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất). Trong đó, nhà thầu A có giá thấp nhất, nhà thầu B có giá thứ 2. Nhà thầu A được đánh giá là không đạt về mặt kỹ thuật (bị loại); nhà thầu B đáp ứng các tiêu chí đánh giá theo yêu cầu của E-HSMT. Tuy nhiên, nhà thầu B lại cho nhà thầu A thuê 1 thiết bị (máy xúc: Có đời máy, công suất, năm sản xuất, hãng sản xuất giống nhau) và thiết bị này cũng được nhà thầu B dùng làm năng lực để tham gia gói thầu nêu trên; nhân sự của nhà thầu A lại làm chỉ huy trưởng cho nhà thầu B (trên tài liệu xác nhận của BHXH mà nhà thầu B nộp cùng E-HSDT); thuyết minh biện pháp tổ chức thi công của 2 nhà thầu A và B giống hệt nhau (chỉ thay đổi tên công ty, câu từ và các đầu mục thuyết minh giống hệt nhau).

Cho tôi hỏi, với tình huống trên 2 nhà thầu (A và B) cùng tham dự 1 gói thầu như vậy có bảo đảm tính cạnh tranh theo quy định không? Nhà thầu A và nhà thầu B có bị coi là thông thầu không? Chủ đầu tư và bên mời thầu cần giải quyết tình huống trên như thế nào để bảo đảm quy định? Nhà thầu B có được xem xét trúng thầu không?

Trả lời:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trả lời vấn đề này như sau:

Điểm b, Khoản 3, Điều 89 Luật Đấu thầu quy định một trong những hành vi thông thầu là thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị hồ sơ dự thầu cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu.

Đối với vấn đề của ông Lịch, trường hợp trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu, tổ chuyên gia, bên mời thầu phát hiện hồ sơ dự thầu của các nhà thầu A, nhà thầu B có những nội dung hoàn toàn giống nhau thì bên mời thầu cần yêu cầu các nhà thầu này giải thích, làm rõ theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

Trường hợp các nhà thầu không thực hiện việc giải thích, làm rõ theo yêu cầu của bên mời thầu hoặc có thực hiện việc giải thích, làm rõ nhưng không hợp lý, không có tính thuyết phục thì được coi là có dấu hiệu thông thầu theo quy định nêu trên.

Trường hợp việc giải thích, làm rõ của nhà thầu là hợp lý, thuyết phục thì bên mời thầu cần tiếp tục xem xét, đánh giá hồ sơ dự thầu của nhà thầu theo nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu quy định tại Điều 15 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Trường hợp cần thiết, chủ đầu tư có thể đề nghị cơ quan có thẩm quyền, chức năng xác minh, làm rõ vấn đề này.

Hỏi:

Cơ quan tôi đang thực hiện các gói thầu sửa chữa máy móc, sửa chữa công trình có giá gói thầu dưới 50 triệu đồng bằng nguồn vốn thường xuyên và không thường xuyên (phí nhập xuất, bảo quản hàng hóa theo định mức). Cho tôi hỏi, tôi áp dụng quy trình theo Quyết định số 17/2019/QĐ-TTg có được không?

Trả lời:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trả lời vấn đề này như sau:

Quyết định 17/2019/QĐ-TTg ngày 8/4/2019 áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức khoa học và công nghệ công lập khi sử dụng vốn nhà nước để mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ nhằm duy trì hoạt động thường xuyên.

Theo đó, hoạt động mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên và sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên của các cơ quan nêu trên thì thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định số 17/2019/QĐ-TTg; trường hợp gói thầu có giá không quá 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy trình nêu tại Khoản 7, Điều 4 của Quyết định đã nêu.

Hỏi:

Đề nghị cơ quan chức năng hướng dẫn trường hợp sau: Cá nhân người nước ngoài là người không cư trú có tài khoản mở tại một ngân hàng thương mại Việt Nam (tài khoản đồng Việt Nam và tài khoản ngoại tệ). Cá nhân này có nhu cầu sử dụng tiền trong tài khoản đồng Việt Nam và tài khoản ngoại tệ đó để góp vốn vào một công ty 100% vốn nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam. Cho tôi hỏi, cá nhân này có được phép dùng tiền trong các tài khoản đó để thực hiện chuyển khoản vào tài khoản của công ty để góp vốn không?



Trả lời:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trả lời vấn đề này như sau:

Điểm b, Khoản 2, Điều 6 và Điểm b, Khoản 2, Điều 7 Thông tư số 16/2014/TT-NHNN ngày 1/8/2014 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn sử dụng tài khoản ngoại tệ, tài khoản đồng Việt Nam của người cư trú, người không cư trú tại ngân hàng được phép quy định như sau:

Người không cư trú là cá nhân được sử dụng tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ và bằng đồng Việt Nam tại ngân hàng được phép để thực hiện các giao dịch chi chuyển tiền, thanh toán cho các giao dịch vốn theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

Khoản 3, Điều 4; Điểm a, Khoản 1, Điều 6 và Điểm a, Khoản 1, Điều 7 Thông tư số 06/2019/TT-NHNN ngày 26/6/2019 hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam (Thông tư 06) quy định:

- Việc góp vốn đầu tư bằng tiền của nhà đầu tư nước ngoài phải được thực hiện thông qua hình thức chuyển khoản vào tài khoản vốn đầu tư trực tiếp.
- Các giao dịch thu trên tài khoản vốn đầu tư trực tiếp bằng ngoại tệ và bằng đồng Việt Nam gồm có: Thu chuyển khoản tiền góp vốn đầu tư trực tiếp bằng ngoại tệ và bằng đồng Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Khoản 2, Điều 3 và Điểm a, Khoản 1, Điều 5 Thông tư 06 đã quy định cụ thể về đối tượng là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và đối tượng này phải mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp.

Căn cứ các quy định trên, trường hợp doanh nghiệp mà nhà đầu tư nước ngoài tham gia góp vốn thuộc đối tượng doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài quy định tại Khoản 2, Điều 3 Thông tư 06, nhà đầu tư nước ngoài là người không cư trú được chuyển tiền từ các tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ và bằng đồng Việt Nam của mình để thực hiện góp vốn vào tài khoản vốn đầu tư trực tiếp của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Hỏi:

Người lao động cơ quan tôi được điều chỉnh mức đóng BHXH từ tháng 2/2019, nhưng đến nay vẫn chưa được điều chỉnh do sai mã số BHXH, vậy cơ quan phải làm thủ tục gì? Nếu đóng bổ sung số tiền chưa được điều chỉnh thì có bị tính lãi không?

Trả lời:

Bảo hiểm xã hội Việt Nam trả lời vấn đề này như sau:

Căn cứ quy định tại Khoản 1 Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BHXH về BHXH bắt buộc, trường hợp sau 6 tháng kể từ ngày có quyết định điều chỉnh tăng tiền lương tháng đóng BHXH cho người lao động mới thực hiện truy đóng BHXH thì số tiền truy thu BHXH được tính bao gồm số tiền phải đóng BHXH bắt buộc theo quy định và tiền lãi truy thu tính trên số tiền phải đóng.

Đối chiếu quy định nêu trên, trường hợp người lao động của công ty bà Thảo được điều chỉnh tiền lương làm căn cứ đóng BHXH từ tháng 2/2019 đến nay mới thực hiện truy đóng thì số tiền truy đóng BHXH được tính bao gồm số tiền phải đóng BHXH bắt buộc theo quy định và tiền lãi truy đóng tính trên số tiền phải đóng.

Hồ sơ đề nghị điều chỉnh mức đóng bao gồm: Bảng kê thông tin, danh sách lao động tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN (Mẫu D01-TS, Mẫu D02-TS, ban hành kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam).

Hỏi:

Tôi hiện gặp vướng mắc trong thanh toán tiền BHXH do khi làm ở 3 công ty khác nhau, mỗi công ty ông lại làm 1 sổ sổ BHXH riêng. Vậy tôi phải làm thủ tục thế nào để gộp các sổ BHXH này?

Trả lời:

BHXH TP Hà Nội trả lời vấn đề này như sau:

Theo khoản 4 Điều 46 Quyết định 595/QĐ-BHXH quy định: “Một người có từ 2 sổ BHXH trở lên ghi thời gian đóng BHXH không trùng nhau thì cơ quan BHXH thu hồi tất cả các sổ BHXH, hoàn chỉnh lại cơ sở dữ liệu, in thời gian đóng, hưởng BHXH, BHTN của các sổ BHXH vào sổ mới”.

Như trường hợp của ông, có 3 sổ BHXH thì ông phải làm gộp sổ thành 1 sổ BHXH duy nhất để cơ quan BHXH quản lý thuận tiện ghi nhận quá trình đóng, hưởng BHXH.

Thủ tục gộp sổ BHXH như sau:



Bước 1: Kiểm tra thông tin cá nhân trên sổ BHXH

Kiểm tra thông tin các nhân của người tham gia (họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, dân tộc, quốc tịch) trên 2 sổ BHXH, xảy ra 2 trường hợp như sau:

Trường hợp 1: Thông tin cá nhân người lao động trùng khớp thì thực hiện kiểm tra tiếp quá trình đóng BHXH

Trường hợp 2: Thông tin cá nhân người tham gia khác nhau thì làm hồ sơ điều chỉnh thông tin cá nhân để thông tin trên 2 sổ BHXH trùng khớp.

Hồ sơ bao gồm:

- Mẫu TK1-TS (Tờ khai tham gia, điều chỉnh thông tin bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế): Đơn vị ghi rõ yêu cầu gộp sổ BHXH vào mục số (14) nội dung thay đổi, yêu cầu.
- Sổ BHXH sai thông tin
- Các giấy tờ (CMTND/giấy khai sinh/ trích lục khai sinh/...)
- Mẫu D01-TS (Bảng kê thông tin) (nếu có): Đơn vị kê khai các giấy tờ làm căn cứ gộp sổ BHXH và điều chỉnh thông tin.

Sau đó, nộp hồ sơ điều chỉnh thông tin cá nhân sai cho cơ quan BHXH nơi cấp sổ BHXH sai thông tin

Trường hợp số CMND/Thẻ căn cước trên 2 sổ BHXH khác nhau, đơn vị không cần làm hồ sơ điều chỉnh

Bước 2: Kiểm tra nội dung ghi nhận sổ BHXH

Quá trình đóng BHXH trên sổ BHXH sẽ xảy ra các trường hợp ghi nhận thiếu quá trình tham gia, sai chức danh

Trường hợp 1: Nội dung ghi nhận trên sổ BHXH đầy đủ, chính xác.

Trường hợp 2: Nội dung trên sổ ghi nhận thiếu quá trình đóng/sai thông tin chức danh/mức lương... làm hồ sơ điều chỉnh nội dung ghi trên sổ BHXH

Hồ sơ bao gồm:

- Sổ BHXH
- Công văn do đơn vị xác nhận điều chỉnh sai chức danh/mức lương/ (nếu có)
- Mẫu D02-TS (nếu có)

Sau đó, nộp lên cơ quan BHXH nơi cấp sổ BHXH sai cho NLĐ để điều chỉnh lại thông tin chính xác trước khi làm hồ sơ gộp sổ BHXH

Bước 3: Thủ tục gộp sổ BHXH

Sau khi thực hiện kiểm tra thông tin ghi nhận trên sổ BHXH thông tin đầy đủ chính xác, tiếp theo làm hồ sơ gộp sổ BHXH gồm:

- Mẫu TK1-TS (Tờ khai tham gia, điều chỉnh thông tin bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế): Đơn vị ghi rõ yêu cầu gộp sổ BHXH vào mục số (14) nội dung thay đổi, yêu cầu.
- 2 sổ BHXH
- Mẫu D01-TS (Bảng kê thông tin) (nếu có): Đơn vị kê khai các giấy tờ làm căn cứ gộp sổ BHXH và điều chỉnh thông tin.

Thời gian giải quyết: Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Không quá 45 ngày đối với trường hợp cần xác minh quá trình đóng BHXH tại các tỉnh khác hoặc nhiều đơn vị.

Hỏi:

Kính gửi Bộ Tài chính. Theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC về chế độ kế toán HCSN có hiệu lực năm 2018. Đơn vị tôi có nguồn thu phí và được để lại 100.000.000 đ, trong đó 30% để lại cho hoạt động HC, 70% cho hoạt động thu phí. Vậy theo thông tư tôi sử dụng như sau đúng không. Khi thu được tiền bằng : Nợ Tk 1111:100tr Có tk 3373:100tr Khi được xét để lại hết đơn vị theo thông tin trên Có tài khoản 0141: 30tr Có tk 0142: 70tr Khi chi trả tiền điện dùng chung cho cả thu phí và hđ chung của đơn vị 10tr(thu phí: 7tr, hđ hc đv:3) Nợ tk 61112: 3tr Nợ tk 6142: 7tr Có tk 1111:10tr Đồng thời có 0141:10tr Cuối năm kết chuyển chi phí Nợ tk 3373:10tr Có 5111:3tr Có 514:7tr theo sách hướng dẫn nhà xuất bản tài chính Hay hạch toán kết chuyển về hết 514 10tr theo sách hướng dẫn của nhà xuất bản thông tin và truyền thông. Nhưng tôi thấy không đúng với nguyên tắc phù hợp. Kính mong Bộ giải thích

Trả lời:

Căn cứ Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, đơn vị hạch toán nguồn thu phí (theo pháp luật phí, lệ phí)

- Khi thu phí, lệ phí, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 337- Tạm thu (3373).

Xác định số được để lại, ghi: Nợ TK 014- Phí được khấu trừ, để lại (chi tiết 0141, 0142)

- Khi chi từ số phí được khấu trừ, để lại, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (nếu là chi cho hoạt động hành chính)

Nợ TK 614- Chi phí hoạt động thu phí (nếu chi cho công tác thu)

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3373)

Có TK 514- Thu phí được khấu trừ, để lại.

Đồng thời, ghi: Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại (chi tiết 0141, 0142).

Hỏi:

Cho tôi hỏi, khoản b, Điều 7 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN quy định tiền công cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tính theo ngày công lao động quy đổi, vậy nếu các chức danh này làm thêm ngoài giờ thì có được quy đổi số giờ làm thêm này ra ngày công không?

Trả lời:

Điểm b, Khoản 1, Điều 7 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học công nghệ (KHCN) có sử dụng ngân sách nhà nước đã quy định cụ thể nguyên tắc xác định tiền công cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ KHCN như sau:

Tiền công trực tiếp cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ KHCN được tính theo ngày công lao động quy đổi (8 giờ/1 ngày; trường hợp có số giờ công lẻ, trên 4 giờ được tính 1 ngày công, dưới 4 giờ được tính $\frac{1}{2}$ ngày công) và mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm xây dựng dự toán...

Căn cứ khả năng, nguồn lực, đặc thù, trình độ hoạt động KHCN của cơ quan, đơn vị, các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương có trách nhiệm hướng dẫn, ban hành mức hệ số tiền công ngày cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ, cấp tỉnh, cấp cơ sở để thực hiện thống nhất trong phạm vi Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, đảm bảo không vượt quá mức quy định tại Bảng 1 Thông tư này.

Như vậy, Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN không quy định việc quy đổi số giờ làm thêm ra ngày công. Căn cứ theo đặc thù cụ thể của từng cơ quan, đơn vị, việc xác định mức hệ số tiền công ngày cho các chức danh nghiên cứu sẽ được thực hiện theo quy định thống nhất trong phạm vi Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

Hỏi:

Kính gửi Quý Bộ! Trường hợp 1: Công ty tôi sản xuất ra linh kiện đồ chơi trẻ em, vậy khi xuất hóa đơn bán cho khách hàng trong nước chúng tôi ghi thuế suất là 5% hay 10%? Trường hợp 2: Công ty tôi dùng linh kiện này thuê bên A gia công lắp ráp thành bán thành phẩm, vậy bán thành phẩm này A xuất phí gia công cho chúng tôi theo thuế suất giá trị gia tăng là 5% hay 10%?

Trả lời:

Trường hợp Công ty thực hiện sản xuất linh kiện đồ chơi trẻ em bán cho các doanh nghiệp nội địa để lắp ráp thành sản phẩm đồ chơi trẻ em thì doanh thu của Công ty từ việc sản xuất linh kiện đồ chơi trẻ em thuộc đối tượng chịu thuế GTGT với thuế suất 10%.

Trường hợp Công ty thuê doanh nghiệp khác (Bên A) gia công, lắp ráp linh kiện thành bán thành phẩm (chưa là sản phẩm đồ chơi trẻ em hoàn chỉnh) thì doanh thu của Bên A từ việc thực hiện gia công bán thành phẩm đồ chơi trẻ em thuộc đối tượng chịu thuế GTGT với thuế suất 10%.

Hỏi:

Kính gửi BTC! Tôi có một câu hỏi như sau : Công ty chúng tôi hoạt động về lĩnh vực công nghệ thông tin và trong năm 2019 có phát sinh chi phí với 01 tổ chức phi chính phủ cụ thể là : Hiệp hội phần mềm và dịch vụ CNTT Việt Nam (Vinasa) về các chi phí hội viên khi tham gia hàng năm, phí tham gia triển lãm tuần lễ công nghệ thông tin nhật bản , phí xúc tiến thương mại nhật bản , phí mà cty nhận giải sao khuê mà do Hiệp hội tổ chức mà không có hoá đơn (chỉ có phiếu thu xác nhận số tiền mà cty chúng tôi thanh toán). Vậy các khoản chi phí này có được tính là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN hay không? Tôi xin cảm ơn.

Trả lời:

- Căn cứ Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 119/2014/TT-BTC và Điều 1 Thông tư số 151/2014/TT-BTC hướng dẫn như sau:

“Điều 6. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1.Trừ các khoản chi không được trừ nêu tại Khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

c) Khoản chi nếu có hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế GTGT) khi thanh toán phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng....

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:

....

2.14. Phần chi đóng góp vào các quỹ của Hiệp hội (các Hiệp hội này được thành lập theo quy định của pháp luật) vượt quá mức quy định của Hiệp hội.

...”

Căn cứ các quy định trên, trường hợp công ty phát sinh chi phí đóng góp vào các quỹ của Hiệp hội được thành lập theo quy định của pháp luật, nếu phần chi đóng góp vào các quỹ của Hiệp hội nêu trên phù hợp với mức quy định của Hiệp hội thì được xác định là chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp nếu đáp ứng quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC.

Hỏi:

Kính gửi Bộ Tài chính. Đơn vị tôi có thực hiện mua sắm và lắp đặt hệ thống điều hòa không khí cho tòa nhà trụ sở của đơn vị, tổng giá trị hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị là 8.9 tỷ. Trong phụ lục 01 ban hành kèm theo TT45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính quy định khung thời gian trích khấu hao cho máy móc thiết bị thông tin, điện tử và phần mềm tin học phục vụ trích khấu hao là 3 năm, nhưng tài sản này ở đơn vị là cả hệ thống và giá trị rất lớn thì có được trích khấu hao dài hơn không? Rất mong nhận được sự phản hồi của quý đơn vị.

Trả lời:

1. Về việc quản lý tài sản đầu tư, mua sắm:

Theo thông tin Độc giả cung cấp thì đơn vị của Độc giả có đầu tư, mua sắm và lắp đặt hệ thống điều hòa không khí cho tòa nhà trụ sở của đơn vị, giá trị hợp đồng cung cấp và lắp đặt là 8,9 tỷ đồng. Để quản lý tài sản mua sắm này của đơn vị (nếu là doanh nghiệp): Đề nghị Độc giả nghiên cứu quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, nếu tài sản mua sắm đủ điều kiện được coi là tài sản cố định và do yêu cầu quản lý, mục đích sử dụng tài sản cố định, đơn vị lập hồ sơ quản lý riêng từng bộ phận tài sản mua sắm của hệ thống điều hòa của tòa nhà và phân loại chi tiết theo nhóm loại tài sản theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày

25/4/2013 của Bộ Tài chính, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

2. Về trích khấu hao tài sản cố định:

- Tại phụ lục 1 khung thời gian trích khấu hao các loại tài sản cố định (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính) đã quy định thời gian trích khấu hao tối thiểu và thời gian trích khấu hao tối đa theo danh mục các nhóm tài sản cố định (Nhóm A, B, C, D, E, G, H, I), theo đó:

+ Máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, điện tử, tin học nếu thuộc nhóm máy móc, thiết bị công tác (nhóm B danh mục các nhóm tài sản cố định) thì có thời gian trích khấu hao từ 3 năm đến 15 năm; nếu thuộc nhóm dụng cụ quản lý (nhóm E danh mục các nhóm tài sản cố định) thì có thời gian trích khấu hao từ 3 năm đến 8 năm.

+ Máy điều hòa không khí áp dụng thời gian trích khấu hao theo quy định tại nhóm I danh mục các nhóm tài sản cố định (Các loại tài sản cố định hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên) – khung thời gian trích khấu hao từ 4 năm đến 25 năm.

Theo đó, hiện nay khung thời gian trích khấu hao được quy định với thời gian trích khấu hao tối thiểu - tối đa, đơn vị lựa chọn thời gian trích khấu hao thuộc khung; thời gian trích khấu hao không quy định chỉ ở 1 mức cố định 3 năm như câu hỏi của độc giả. Trường hợp đơn vị muốn xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định khác so với khung thời gian trích khấu hao các loại tài sản cố định (nhỏ hơn thời gian trích khấu hao tối thiểu hoặc lớn hơn thời gian trích khấu hao tối đa) quy định tại phụ lục 1 (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính) thì đơn vị thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

2. CÁC CÔNG VĂN TRẢ LỜI VỀ THUẾ.

Công văn số: 90157/CT-TTHT ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc chi phí hao hụt hàng hóa, chi mua quà tặng khách hàng.

Cục thuế TP Hà Nội nhận được Phiếu chuyển số 904/PC-TCT ngày 04/11/2019 của Tổng cục Thuế chuyển thư hỏi của độc giả Nana (số phiếu 301019-4) ở Hà Nội do Công thông tin điện tử - Bộ Tài chính chuyển đến (sau đây gọi là “độc giả”) hỏi về chính sách thuế. Cục thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

1. Khoản chi phí của doanh nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện khoản chi được trừ theo hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính thì được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.



Khoản hao hụt hàng hóa trong quá trình vận chuyển không thuộc trường hợp trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Đề nghị Độc giả cung cấp hồ sơ cụ thể tới cơ quan thuế quản lý trực tiếp Công ty của độc giả để được giải đáp.

2. Trường hợp Công ty của Độc giả kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có phát sinh hoạt động mua hàng hóa dùng để tặng khách hàng thì:

- Công ty phải lập hóa đơn, kê khai, tính nộp thuế GTGT như hóa đơn xuất bán hàng hóa cho khách hàng, giá tính thuế GTGT được xác định theo giá bán của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh hoạt động tặng khách hàng.

Đối với giá trị hàng hóa bán ra (chưa có thuế GTGT), thuế GTGT đầu ra của hàng hóa thuộc diện chịu thuế suất GTGT 10% dùng để tặng khách hàng, công ty Độc giả kê khai vào chỉ tiêu [32], [33] của Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT ban hành theo Thông tư số 26/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa mua ngoài mà công ty sử dụng để tặng khách hàng dưới các hình thức, phục vụ cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT nếu đáp ứng các điều kiện khấu trừ quy định tại Khoản 10 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/2/2015 của Bộ Tài chính thì được khấu trừ theo nguyên tắc quy định tại Khoản 5 Điều 14 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

- Khoản chi phí mua hàng hóa tặng khách hàng của Công ty Độc giả nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC thì được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Công văn số: 90275/CT-TTHT ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc chính sách thuế khi bán thanh lý hàng tồn kho.

Trả lời công văn số CV-HTK-2019-002 đề ngày 14/10/2019 của Công ty TNHH Al Naboodah quốc tế (HN) (sau đây gọi tắt là công ty) hỏi về chính sách thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Khoản 7 Điều 3 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính,

- Căn cứ Khoản 1, Khoản 22 Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng, quy định về giá tính thuế GTGT.
- Căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định về doanh thu để tính thu nhập chịu thuế TNDN.
- Căn cứ Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Căn cứ các quy định trên, trường hợp Công ty bán thanh lý hàng hóa tồn kho thì phải lập hóa đơn, kê khai tính nộp thuế GTGT, thuế TNDN theo quy định tại Khoản 7 Điều 3 Thông tư số 26/2015/TT-BTC, Khoản 1 và Khoản 22 Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC, Điểm a Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Khoản chi phí liên quan đến hoạt động thanh lý hàng tồn kho của công ty nếu đáp ứng điều kiện khoản chi được trừ quy định tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính thì được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Công ty bán thanh lý hàng hóa tồn kho cần đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật làm cơ sở kê khai, tính nộp thuế theo quy định.

Đề nghị Công ty căn cứ tình hình thực tế tại đơn vị để thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện nếu còn vướng mắc, đề nghị Công ty liên hệ với Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 1 (Cục Thuế TP Hà Nội) để được hướng dẫn cụ thể.

Công văn số: 90747/CT-TTHT ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc chính sách thuế nhà thầu.

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được phiếu chuyển số 922/PC-TCT ngày 07/11/2019 của Tổng cục Thuế chuyển thư hỏi của độc giả Cao Huy Bình (phiếu hỏi đáp số 041119-4 ngày 06/11/2019, địa chỉ: Hai Bà Trưng, Hà Nội) (sau đây gọi là “Độc giả”) do Cổng thông tin điện tử - Bộ Tài chính chuyển đến hỏi về vướng mắc chính sách thuế nhà thầu, Cục thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Trường hợp Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với Công ty độc giả để cung cấp hệ thống thiết bị phân tích hóa học (bao gồm cả phần cứng và phần mềm điều khiển thiết bị, phân tích số liệu đo), nếu Nhà thầu nước ngoài không đáp ứng được một trong các điều kiện nêu tại Điều 8, Mục 2, Chương II Thông tư số 103/2014/TT-BTC thì Công ty độc giả có trách nhiệm kê khai, nộp thay thuế cho Nhà thầu nước ngoài theo hướng dẫn tại Điều 12,

Điều 13 Mục 3 Chương II Thông tư số 103/2014/TT-BTC.

- Về thuế GTGT:

+ Sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

+ Máy móc thiết bị (không đi kèm các dịch vụ được thực hiện tại Việt Nam): Công ty độc giả nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu.

- Về thuế TNDN:

+ Đối với bản quyền phần mềm: Tỷ lệ % thuế TNDN trên doanh thu tính thuế là 10%.

+ Đối với máy móc thiết bị (không đi kèm dịch vụ được thực hiện tại Việt Nam): Tỷ lệ % thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế là 1%.

Trường hợp hợp đồng nhà thầu không tách riêng được giá trị từng hoạt động kinh doanh thì áp dụng tỷ lệ thuế GTGT, TNDN đối với ngành nghề kinh doanh có tỷ lệ thuế GTGT, TNDN cao nhất cho toàn bộ giá trị hợp đồng.

Công văn số: 92129/CT-TTHT ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc trích lập dự phòng cổ phiếu chưa niêm yết.

Trả lời công văn số 524/2019/MBS-CV ngày 21/10/2019 của Công ty cổ phần chứng khoán MB về việc trích lập dự phòng cổ phiếu chưa niêm yết đối với công ty chứng khoán, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Công ty cổ phần chứng khoán MB là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đặc thù (chứng khoán) thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng đối với chứng khoán chưa niêm yết theo hướng dẫn tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty được trừ khoản trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp nếu Công ty trích, lập và sử dụng khoản dự phòng đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính.



Trong quá trình thực hiện nếu còn vướng mắc, đề nghị Công ty cổ phần chứng khoán MB liên hệ với Phòng Thanh tra - kiểm tra số 8 để được hướng dẫn cụ thể.

Công văn số: 5252/TCT-CS ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Tổng cục Thuế về việc hóa đơn.

Tổng cục Thuế nhận được văn bản số CV/201906-001 ngày 16/7/2019 của Công ty TNHH Seiko Precision Parts Việt Nam về việc lập hóa đơn. Về vấn đề này, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Công ty TNHH Seiko Precision Parts Việt Nam là doanh nghiệp chế xuất có Giấy chứng nhận đầu tư sản xuất, gia công, lắp ráp các loại linh kiện, bộ phận từ cao su của máy tự động và được Ban Quản lý khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cho phép thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán hàng hóa vào nội địa. Khi phát sinh các hoạt động này, Công ty phải mở sổ kế toán hạch toán riêng doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa tại Việt Nam để kê khai, nộp thuế riêng đối với các hoạt động này, không hạch toán chung với hoạt động sản xuất để xuất khẩu.

- Về phương pháp tính thuế GTGT đối với hoạt động quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán hàng hóa vào nội địa được xác định theo hồ sơ khai thuế GTGT theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 93/2017/TT-BTC ngày 19/9/2017 của Bộ Tài chính.
- Về hóa đơn sử dụng khi thu tiền từ hoạt động quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán hàng hóa vào nội địa thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 của Bộ Tài chính và khoản 2 Điều 3 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính.

Công văn số: 5254/TCT-CS ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Tổng cục Thuế về việc chính sách thuế.

Tổng cục Thuế nhận được công văn số 43/CV-CT ngày 17/4/2019 của Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước về việc hoàn thuế GTGT dự án đầu tư. Về vấn đề này, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

- Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 1 Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 13 của Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 31/2013/QH13 về hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư.
- Căn cứ quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 10 Nghị định 209/2013/NĐ-CP về hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư.

- Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều 18 Thông tư số 219/2013/TT-BTC về hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư.

Căn cứ các quy định và hướng dẫn nêu trên, trường hợp Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước tại Đà Nẵng có dự án đầu tư mới tại Tiền Giang đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, chưa đăng ký thuế; Chi nhánh tại Tiền Giang chưa có sổ sách theo dõi riêng (sổ sách do chủ đầu tư theo dõi), chưa mở tài khoản ngân hàng, chi nhánh chỉ được chủ đầu tư giao quản lý, theo dõi tiến độ và báo cáo tiến độ dự án thì Công ty lập hồ sơ khai thuế riêng cho dự án đầu tư đồng thời phải kết chuyển thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư để bù trừ với việc kê khai thuế GTGT của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện, số thuế GTGT được kết chuyển của dự án đầu tư tối đa bằng số thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của cơ sở kinh doanh tại trụ sở chính.

Công văn số: 93729/CT-TTHT ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc khấu trừ thuế GTGT.

Trả lời công văn số 11-2019/01/CV đề ngày 08/11/2019 của Công ty TNHH Cubic Egg về khấu trừ thuế GTGT, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Công ty TNHH Cubic Egg có hoạt động chính là thiết kế đồ họa vi tính thì đề nghị Công ty căn cứ vào quy định về công nghệ thông tin hiện hành và quy định tại Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC để xác định lĩnh vực hoạt động có thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC thì không được khấu trừ.

Trường hợp năm 2018 Công ty có phát sinh cung cấp dịch vụ thiết kế áo phông cho một công ty tại Việt Nam, đã xuất hóa đơn GTGT 10% thì được khấu trừ số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 15 Thông tư số 219/2013/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/2/2015 của Bộ Tài chính).

Trường hợp năm 2019 Công ty phát sinh hoạt động xuất khẩu thì thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được khấu trừ nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 16, 17 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.



Công văn số: 5375/TCT-CS ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Tổng cục Thuế về việc thuế GTGT.

Tổng cục Thuế nhận được công văn số 60010/CT-TTHT ngày 31/7/2019 của Cục Thuế thành phố Hà Nội về thuế GTGT. Về vấn đề này, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Trường hợp Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật an toàn bức xạ hạt nhân và ứng phó sự cố (sau đây gọi là Trung tâm) được giao chủ trì thực hiện Dự án nghiên cứu phối hợp mã số J02012 và J02005, kinh phí thực hiện các dự án này do Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế tài trợ thông qua Hợp đồng nghiên cứu số 22322 và 22212, tài khoản nhận tiền tài trợ là tài khoản của Trung tâm, Trung tâm thực hiện Dự án để phục vụ một số mục đích nghiên cứu của Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế thì:

- Trường hợp thực hiện các nội dung dự án nghiên cứu số J02012 và J02005 cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và tiêu dùng ngoài Việt Nam theo quy định của pháp luật thì thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% Nếu đáp ứng điều kiện theo quy định tại Tiết b Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.
- Trường hợp thực hiện các nội dung dự án nghiên cứu số J02012 và J02005 nêu trên tiêu dùng tại Việt Nam thì thuộc đối tượng chịu thuế suất thuế GTGT 10% theo quy định tại Điều 11 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

Khi nhận tiền tài trợ, Trung tâm phải lập hóa đơn, giao cho Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế và kê khai, tính thuế GTGT theo quy định.

Công văn số: 95763/CT-TTHT ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc chính sách thuế.

Trả lời công văn số 313/2019/CV-IDJ đề ngày 03/12/2019 của Công ty cổ phần đầu tư IDJ Việt Nam (sau đây gọi là Công ty) hỏi về chính sách thuế đối với chương trình quay số trúng thưởng, Cục Thuế TP Hà Nội hướng dẫn như sau:

- Trường hợp Công ty có hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại, thì khi lập hóa đơn cho hàng hóa khuyến mại giá tính thuế được xác định bằng không (0) theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư 219/2013/TT-BTC.
- Trường hợp Công ty có hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại nhưng Công ty không thực hiện theo quy định của pháp luật về thương mại thì phải kê khai, tính nộp thuế như hàng hóa, dịch vụ dùng để tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho.
- Trường hợp Công ty có sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả mua ngoài hoặc do cơ sở kinh doanh tự sản xuất) dùng để trao đổi, biếu, tặng, cho, trả thay lương, là giá tính thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

Công văn số: 95764/CT-TTHT ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc hạch toán khoản chi công tác phí nước ngoài.

Trả lời công văn số 01/CV/SYSE đề ngày 04/12/2019 của Công ty SY Global Southeast Vina (sau đây gọi là "Công ty") hỏi về chính sách thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 119/2014/TT-BTC và Điều 1 Thông tư số 151/2014/TT-BTC).
- Căn cứ khoản 4 Điều 5 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ.

Căn cứ các quy định trên, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Trường hợp Công ty SY Global Southeast Vina cử người lao động đi công tác nước ngoài để phục vụ cho sản xuất, kinh doanh, có phát sinh chi phí đi lại, ăn ở tại nước ngoài thì các khoản chi này được hạch toán vào chi phí được trừ nếu có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC.

Đối với các chi phí phát sinh tại nước ngoài thì các hóa đơn, chứng từ của các khoản chi phí này phải phù hợp với quy định của nước sở tại và phải được dịch ra Tiếng Việt theo hướng dẫn tại Khoản 4 Điều 5 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính để làm căn cứ hạch toán chi phí được trừ.

Công văn số: 96154/CT-TTHT ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc thuế suất GTGT và cách tính khấu hao tài sản.

Trả lời công văn số 1880/VIWACO-TCKH ngày 28/11/2019 của Công ty Cổ phần Viwaco (sau đây gọi là Công ty) về thuế suất GTGT và cách tính khấu hao tài sản, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng quy định các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT.

Căn cứ quy định trên, Cục Thuế TP Hà Nội trả lời nguyên tắc như sau:

Trường hợp Công ty nhận được tiền bồi thường hỗ trợ Di chuyển đường ống cấp nước phục vụ công tác thi công đường trên cao theo quyết định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì thuộc trường hợp không phải kê khai tính nộp thuế GTGT theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư 219/2013/TT-BTC nêu trên. Khi nhận tiền bồi thường hỗ trợ di chuyển, Công ty lập chứng từ thu tiền theo quy định.

Về việc hạch toán và tính khấu hao đối với tài sản cố định, đề nghị Công ty nghiên cứu Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định để được giải đáp.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị Công ty cung cấp hồ sơ cụ thể và liên hệ với Phòng Thanh tra kiểm tra thuế số 7 - Cục Thuế TP Hà Nội để được hướng dẫn giải quyết.

Công văn số 97637/CT-TTHT ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc trích lập dự phòng.

Trả lời công văn số 1212/19/EP-ACC ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Everpia về việc trích lập dự phòng và xử lý nợ phải thu khó đòi, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Công ty Cổ phần Everpia có các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng doanh nghiệp không thu hồi được đúng hạn, đồng thời đảm bảo điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính thì Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại Điều 6 Thông tư 48/2019/TT-BTC nêu trên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì công ty tự dự kiến mức tổn



thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng.

Về việc xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi, đề nghị Công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính nêu trên.

KIẾN THỨC PHÁP LUẬT

Cá nhân có thu nhập vắng lai tại nhiều nơi có được làm cam kết tạm thời không khấu trừ thuế 10% không?

Theo quy định tại Điểm i, Khoản 1, Điều 25 Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về khấu trừ thuế thu nhập cá nhân thì trường hợp cá nhân chỉ có duy nhất thu nhập thuộc đối tượng phải khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% đối với thu nhập từ 2.000.000 đồng/lần trở lên nhưng ước tính tổng mức thu nhập chịu thuế của cá nhân sau khi trừ gia cảnh chưa đến mức phải nộp thuế thì cá nhân có thu nhập làm cam kết (theo mẫu 02/CK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính) gửi tổ chức trả thu nhập để tổ chức trả thu nhập làm căn cứ tạm thời chưa khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.

Vậy trường hợp trong năm người lao động có nhiều lần thu nhập 2.000.000 đồng/lần trở lên tại cùng một tổ chức chi trả thu nhập hoặc tại nhiều tổ chức chi trả thu nhập thì có thuộc đối tượng làm cam kết để cơ quan chi trả thu nhập tạm thời chưa khấu trừ thuế thu nhập cá nhân không?

Đối với vướng mắc nêu trên, Cục Thuế TP Hà Nội xin được hướng dẫn người nộp thuế như sau:

- Trường hợp công ty không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng với người lao động thì tại thời điểm trả thu nhập từ 2.000.000 đồng/lần trở lên công ty thực hiện khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo mức 10% trước khi chi trả thu nhập cho người lao động theo hướng dẫn tại khoản 1 điều 25 Thông tư 111/2013/TT-BTC nêu trên.
 - Trường hợp, trong năm người lao động có nhiều lần thu nhập 2.000.000 đồng/lần trở lên tại cùng một tổ chức trả thu nhập nhưng ước tính tổng mức thu nhập chịu thuế của cá nhân sau khi giảm trừ gia cảnh chưa đến mức phải nộp thuế thì cá nhân đó lập một bản cam kết theo mẫu 02/CK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính gửi tổ chức chi trả thu nhập. Căn cứ vào cam kết của người lao động, tổ chức trả thu nhập tạm thời chưa khấu trừ thuế thu nhập cá nhân của cá nhân đối với từng lần chi trả trên 2.000.000 đồng.
 - Trường hợp, trong năm người lao động có nhiều lần thu nhập 2.000.000 đồng/lần trở lên tại nhiều tổ chức trả thu nhập mà ước tính tổng mức thu nhập chịu thuế của cá nhân sau khi giảm trừ gia cảnh chưa đến mức phải nộp thuế thì cá nhân đó lập bản cam kết tại từng đơn vị chi trả thu nhập theo mẫu 02/CK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính gửi tổ chức chi trả thu nhập. Căn cứ vào cam kết của người lao động, tổ chức trả thu nhập tạm thời chưa khấu trừ thuế thu nhập cá nhân của cá nhân đối với từng lần chi trả trên 2.000.000 đồng.
 - Trường hợp người lao động phát sinh thu nhập thuộc đối tượng tạm khấu trừ theo mức 10% tại công ty nhưng có thu nhập thuộc đối tượng khấu trừ theo biểu lũy tiến từng phần tại công ty khác thì không được làm cam kết mẫu 02/CK-TNCN theo quy định.
- Lưu ý: Tại thời điểm cam kết, cá nhân phải đăng ký thuế và có mã số thuế.

Lưu ý về khai quyết toán thuế TNCN đối với cá nhân có nhiều nguồn thu nhập từ tiền lương, tiền công trong năm tính thuế.

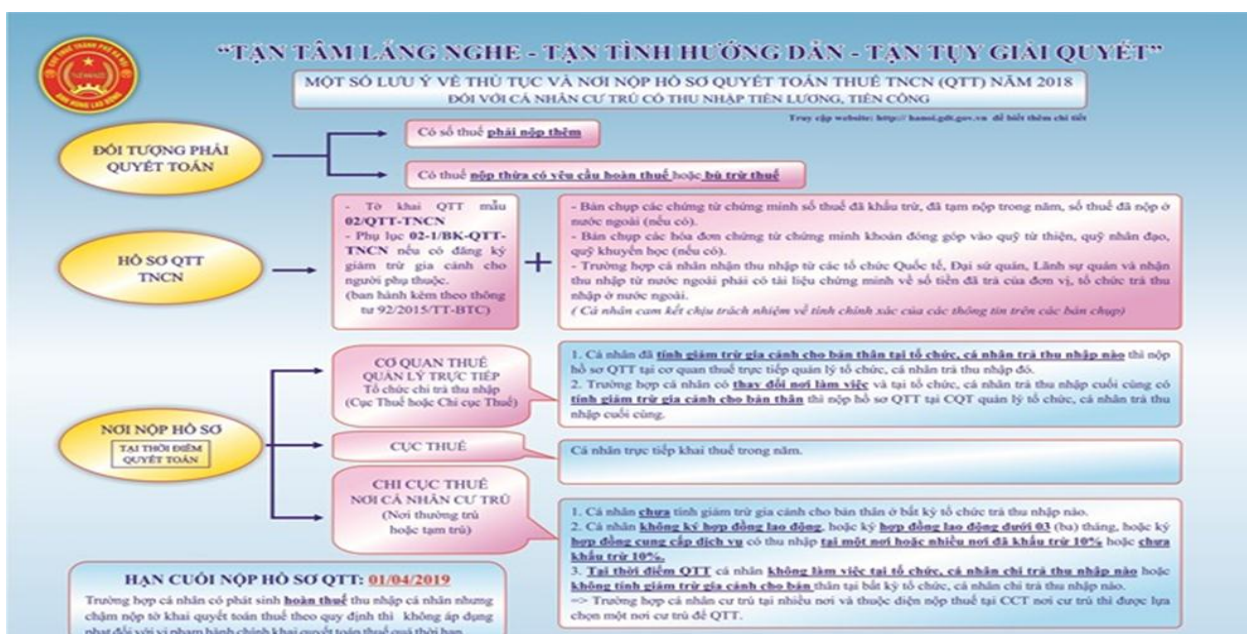
Luật thuế Thu nhập cá nhân (TNCN) hiện hành quy định tổ chức chi trả thu nhập từ tiền lương, tiền công có trách nhiệm khấu trừ, quyết toán thuế TNCN thay cho các cá nhân nhận thu nhập theo ủy quyền. Tuy nhiên, một số trường hợp cá nhân phải trực tiếp quyết toán thuế TNCN từ tiền lương, tiền công với cơ quan thuế.

Về nguyên tắc, cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công có trách nhiệm khai quyết toán thuế nếu có số thuế phải nộp thêm hoặc có số thuế nộp thừa đề nghị hoàn hoặc bù trừ vào kỳ khai thuế tiếp theo.

Các trường hợp cá nhân được ủy quyền quyết toán thuế TNCN cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập gồm:

- Cá nhân chỉ có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 (ba) tháng trở lên tại một tổ chức, cá nhân trả thu nhập và thực tế đang làm việc tại đó vào thời điểm ủy quyền quyết toán thuế, kể cả trường hợp không làm việc đủ 12 (mười hai) tháng trong năm.
- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 (ba) tháng trở lên tại một tổ chức, cá nhân trả thu nhập và thực tế đang làm việc tại đó vào thời điểm ủy quyền quyết toán thuế, kể cả trường hợp không làm việc đủ 12 (mười hai) tháng trong năm, đồng thời có thu nhập vắng lai ở các nơi khác bình quân tháng trong năm không quá 10 triệu đồng đã được đơn vị trả thu nhập khấu trừ thuế 10% mà không có yêu cầu quyết toán thuế đối với phần thu nhập này.
- Cá nhân là người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới trong trường hợp tổ chức cũ thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp. Cuối năm người lao động có ủy quyền quyết toán thuế thì tổ chức mới phải thu lại chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân do tổ chức cũ đã cấp cho người lao động (nếu có) để làm căn cứ tổng hợp thu nhập, số thuế đã khấu trừ và quyết toán thuế thay cho người lao động. Như vậy, cá nhân trong năm phát sinh thu nhập từ tiền lương, tiền công tại 2 tổ chức chỉ trả thu nhập trở lên, nếu có số thuế phải nộp thêm, số thuế nộp thừa đề nghị hoàn hoặc bù trừ vào kỳ khai thuế tiếp theo và không thuộc trường hợp được ủy quyền nêu trên thì cá nhân phải trực tiếp quyết toán thuế TNCN với cơ quan thuế.

Một số lưu ý đối với cá nhân trực tiếp quyết toán thuế TNCN với cơ quan thuế như sau:



1. Về hồ sơ khai quyết toán thuế TNCN (tiết b2.1 Khoản 3 Điều 21 Thông tư 95/2016/TT-BTC):

- Tờ khai quyết toán thuế TNCN theo mẫu 02/QTT-TNCN;
- Phụ lục 02-1/BK-QTT-TNCN nếu có đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc;
- Bản chụp các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có);
- Trường hợp cá nhân nhận thu nhập từ các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán và nhận thu nhập từ nước ngoài phải có tài liệu chứng minh về số tiền đã trả của đơn vị, tổ chức trả thu nhập ở nước ngoài.

(Lưu ý: Cá nhân cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trên các bản chụp)

2. Nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN: (tiết c2 Khoản 3 Điều 21 Thông tư 95/2016/TT-BTC): Xác định tại thời điểm cá nhân nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN.

- Tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức chi trả thu nhập (Cục Thuế hoặc Chi cục Thuế):

+ Cá nhân đã tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập nào thì nộp hồ sơ quyết toán thuế tại cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức, cá nhân trả thu nhập đó.

+ Trường hợp cá nhân có thay đổi nơi làm việc và tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập cuối cùng có tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân thì nộp hồ sơ QTT tại CQT quản lý tổ chức, cá nhân trả thu nhập cuối cùng.

- Tại Cục Thuế: nếu cá nhân trực tiếp khai thuế trong năm.

- Tại Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú (nơi thường trú hoặc tạm trú):

+ Cá nhân trong năm chưa tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân ở bất kỳ tổ chức trả thu nhập nào.

+ Cá nhân không ký hợp đồng lao động, hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 (ba) tháng, hoặc ký hợp đồng cung cấp dịch vụ có thu nhập tại một nơi hoặc nhiều nơi đã khấu trừ 10% hoặc chưa khấu trừ 10%.

+ Tại thời điểm quyết toán thuế cá nhân không làm việc tại tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập nào hoặc không tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân tại bất kỳ tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập nào. Trường hợp cá nhân cư trú tại nhiều nơi và thuộc diện nộp thuế tại Chi cục Thuế nơi cư trú thì được lựa chọn một nơi cư trú để quyết toán thuế.

3. Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN: Chậm nhất là ngày thứ 90 (chín mươi) kể từ ngày kết thúc năm dương lịch. Trường hợp cá nhân có phát sinh hoàn thuế TNCN nhưng chậm nộp hồ sơ khai quyết toán thuế theo quy định thì không áp dụng phạt đối với hành vi vi phạm hành chính khai quyết toán thuế TNCN quá thời hạn.

Từ kỳ quyết toán thuế TNCN của kỳ tính thuế năm 2020 thì thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN là ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch (Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 44 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14)

Mua hàng hóa tặng khách hàng, doanh nghiệp có được khấu trừ thuế GTGT, tính chi phí được trừ?

Hiện nay, nhiều doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh thường đưa ra chương trình tặng quà cho khách hàng để kích thích khách hàng mua sắm thêm nhiều sản phẩm, tăng doanh số cho doanh nghiệp. Vậy trong trường hợp doanh nghiệp mua hàng hóa tặng khách hàng thì có được khấu trừ thuế GTGT đầu vào, tính vào chi phí được trừ hay không, bài viết dưới đây sẽ hướng dẫn để doanh nghiệp thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Theo quy định tại Khoản 7 Điều 3 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính đã hướng dẫn: Người bán phải lập hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ, bao gồm cả các trường hợp hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hoá, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động (trừ hàng hoá luân chuyển nội bộ, tiêu dùng nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất).

Theo quy định tại Khoản 9 Điều 3 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính đã hướng dẫn: Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động thì phải lập hoá đơn GTGT (hoặc hoá đơn bán hàng), trên hoá đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu và tính thuế GTGT như hoá đơn xuất bán hàng hoá, dịch vụ cho khách hàng.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính đã hướng dẫn: Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả mua ngoài hoặc do cơ sở kinh doanh tự sản xuất) dùng để trao đổi, biếu, tặng, cho, trả thay lương, là giá tính thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.



Theo quy định tại Khoản 5 Điều 14 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính đã hướng dẫn nguyên tắc khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào: Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa (kể cả hàng hóa mua ngoài hoặc hàng hóa do doanh nghiệp tự sản xuất) mà doanh nghiệp sử dụng để cho, biếu, tặng, khuyến mại, quảng cáo dưới các hình thức, phục vụ cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT thì được khấu trừ.

Theo quy định tại Khoản 10 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/2/2015 của Bộ Tài chính đã hướng dẫn về các điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

Như vậy, theo các quy định nêu trên, trường hợp doanh nghiệp kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có phát sinh hoạt động mua hàng hóa dùng để tặng khách hàng thì:

- Doanh nghiệp phải lập hóa đơn, kê khai, tính nộp thuế GTGT như hóa đơn xuất bán hàng hóa cho khách hàng, giá tính thuế GTGT được xác định theo giá bán của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh hoạt động tặng khách hàng.
- Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa mua ngoài mà doanh nghiệp sử dụng để tặng khách hàng dưới các hình thức, phục vụ cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT nếu đáp ứng các điều kiện khấu trừ quy định tại Khoản 10 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/2/2015 của Bộ Tài chính thì được khấu trừ theo nguyên tắc quy định tại Khoản 5 Điều 14 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.
- Khoản chi phí mua hàng hóa tặng khách hàng của doanh nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC thì được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

Thông tư số:47/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

Ngày 05 tháng 8 năm 2019 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 47/2019/TT-BTC quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp. Thông tư có hiệu lực từ ngày 20/9/2019.

Theo đó, mức thu lệ phí đăng ký doanh nghiệp cụ thể như sau:

- Mức thu lệ phí cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 50.000 đồng/lần (hiện hành là 100.000 đồng/lần);

- Mức thu lệ phí cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp là 50.000 đồng/lần (giữ nguyên như hiện hành);

Trường hợp doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử sẽ được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp.

Các mức thu phí cung cấp thông tin doanh nghiệp vẫn được giữ nguyên như quy định hiện hành, trừ phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp giảm còn 100.000 đồng/lần (giảm 200.000 đồng so với hiện hành).

Thông tư này làm hết hiệu lực Thông tư 215/2016/TT-BTC, Thông tư 130/2017/TT-BTC.

Thông tư số:13/2019/TT-BTNMT ngày 7 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Ngày 7 tháng 8 năm 2019 Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT quy định mức kinh tế – kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Theo đó, Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất gồm các định mức thành phần sau:

Thứ nhất, định mức lao động: Nội dung công việc quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc; Định biên xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định; Định mức quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm, đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm, ngày công tính bằng 08 giờ làm việc.

Thứ hai, định mức vật tư và thiết bị: Định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc).

Cụ thể, định mức lao động đối với thống kê đất đai cấp xã bao gồm công tác chuẩn bị thu thập tài liệu kết quả thống kê đất đai năm trước, kết quả kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm gần nhất để đánh giá số lượng, chất lượng, khả năng sử dụng của từng loại bản đồ để lựa chọn sử dụng trong thống kê đất đai...

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 23/9/2019.

Thông tư số:48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

Ngày 08 tháng 8 năm 2019 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC về Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các

khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 10/10/2019.

Theo đó, về việc dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Đối tượng lập dự phòng gồm nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa, hàng mua đang đi đường, hàng gửi đi bán, hàng hóa kho bảo thuế, thành phẩm mà giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và đảm bảo điều kiện sau:

+ Có hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của Bộ Tài chính hoặc các bằng chứng hợp lý khác chứng minh giá vốn hàng tồn kho.

+ Là hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

- Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng = Lượng hàng tồn kho thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm X (Giá gốc hàng tồn kho theo sổ kế toán - Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho)

Thông tư này làm hết hiệu lực Thông tư 228/2009/TT-BTC, Thông tư 34/2011/TT-BTC, Thông tư 89/2013/TT-BTC.



DANH SÁCH VĂN BẢN TIÊU BIỂU CÓ HIỆU LỰC THÁNG 01/2020

		
STT	Tên Văn Bản	Ngày
LUẬT		
1	Luật Thi hành án hình sự của Quốc hội, số 41/2019/QH14	BH: 14/06/2019 HL: 01/01/2020
2	Luật Đầu tư công của Quốc hội, số 39/2019/QH14	BH: 13/06/2019 HL: 01/01/2020
3	Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia của Quốc hội, số 44/2019/QH14	BH: 14/06/2019 HL: 01/01/2020
4	Luật Chăn nuôi của Quốc hội, số 32/2018/QH14	BH: 19/11/2018 HL: 01/01/2020
5	Luật Trồng trọt của Quốc hội, số 31/2018/QH14	BH: 19/11/2018 HL: 01/01/2020
NGHỊ ĐỊNH		
1	Nghị định 85/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	BH: 14/11/2019 HL: 01/01/2020
2	Nghị định 84/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý phân bón	BH: 14/11/2019 HL: 01/01/2020
3	Nghị định 90/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động	BH: 15/11/2019 HL: 01/01/2020
4	Nghị định 83/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 94/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ quy định về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai.	BH: 12/11/2019 HL: 01/01/2020

5	Nghị định 89/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung 1 số điều của Nghị định 92/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định 30/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung	BH: 15/11/2019 HL: 01/01/2020
6	Nghị định 73/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước	BH: 05/09/2019 HL: 01/01/2020
7	Nghị định 91/2019/NĐ-CP của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai	BH: 19/11/2019 HL: 05/01/2020
8	Nghị định 92/2019/NĐ-CP của Chính phủ về biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Bản Thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia giai đoạn 2019-2020	BH: 20/11/2019 HL: 06/01/2020
9	Nghị định 86/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định mức vốn pháp định của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	BH: 14/11/2019 HL: 15/01/2020
10	Nghị định 93/2019/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện	BH: 25/11/2019 HL: 15/01/2020
THÔNG TƯ		
1	Thông tư 07/2019/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam	BH: 03/07/2019 HL: 01/01/2020
2	Thông tư 59/2018/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải hướng dẫn việc dán nhãn năng lượng đối với xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu	BH: 17/12/2018 HL: 01/01/2020
3	Thông tư 41/2016/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	BH: 30/12/2016 HL: 01/01/2020

4	Thông tư 08/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng quy định về giám sát, quản lý chất lượng các công trình được đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công tư	BH: 11/11/2019 HL: 01/01/2020
5	Thông tư 18/2019/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 43/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định cho vay tiêu dùng của công ty tài chính	BH: 04/11/2019 HL: 01/01/2020
6	Thông tư 19/2019/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thu gom, xử lý, sử dụng phụ phẩm cây trồng	BH: 15/11/2019 HL: 01/01/2020
7	Thông tư 81/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan	BH: 15/11/2019 HL: 01/01/2020
8	Thông tư 80/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thủ tục hải quan, quản lý thuế, phí và lệ phí đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Nghị định 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới	BH: 15/11/2019 HL: 01/01/2020
9	Thông tư 29/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 32/2014/TT-BCT ngày 09/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự xây dựng, áp dụng biểu giá chi phí tránh được và ban hành Hợp đồng mua bán điện mẫu cho các nhà máy thủy điện nhỏ và bãi bỏ Thông tư 06/2016/TT-BCT ngày 14/6/2016 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 32/2014/TT-BCT ngày 09/10/2014 của Bộ Công Thương	BH: 15/11/2019 HL: 01/01/2020
10	Thông tư 78/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với gạo dự trữ quốc gia	BH: 12/11/2019 HL: 01/01/2020
11	Thông tư 22/2019/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	BH: 15/11/2019 HL: 01/01/2020

12	Thông tư 79/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công	BH: 14/11/2019 HL: 01/01/2020
13	Thông tư 84/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định nội dung, mức chi cho công tác hỗ trợ nạn nhân và nội dung, mức chi chế độ hỗ trợ nạn nhân quy định tại Nghị định 09/2013/NĐ-CP ngày 11/01/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống mua bán người	BH: 27/11/2019 HL: 01/01/2020
14	Thông tư 13/2019/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông"	BH: 15/11/2019 HL: 01/01/2020
15	Thông tư 12/2019/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định tiêu chí xác định sản phẩm, thiết bị sử dụng nước tiết kiệm	BH: 15/11/2019 HL: 01/01/2020
16	Thông tư 28/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết 1 số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá	BH: 15/11/2019 HL: 01/01/2020
17	Thông tư 21/2019/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân	BH: 14/11/2019 HL: 01/01/2020
18	Thông tư 17/2019/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Danh mục loài cây trồng chính	BH: 15/11/2019 HL: 01/01/2020
19	Thông tư 77/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành kế toán, thuế, hải quan, dự trữ	BH: 11/11/2019 HL: 01/01/2020
20	Thông tư 26/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc quy định biểu mẫu kê khai của hộ gia đình, cá nhân sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh	BH: 14/11/2019 HL: 01/01/2020

21	Thông tư 18/2019/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc cung cấp thông tin, cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về trồng trọt	BH: 15/11/2019 HL: 01/01/2020
22	Thông tư 24/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định vận hành thị trường bán buôn điện cạnh tranh và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 56/2014/TT-BCT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện	BH: 14/11/2019 HL: 01/01/2020
23	Thông tư 23/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định việc không áp dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường có xuất xứ từ các nước ASEAN	BH: 13/11/2019 HL: 01/01/2020
24	Thông tư 14/2019/TT-BNV của Bộ Nội vụ về việc quy định tặng Kỷ niệm chương về các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nội vụ	BH: 15/11/2019 HL: 01/01/2020
25	Thông tư 19/2019/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mạng lưới hoạt động của tổ chức tài chính vi mô	BH: 03/11/2019 HL: 01/01/2020
26	Thông tư 27/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định về danh mục phế liệu tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu	BH: 15/11/2019 HL: 01/01/2020
27	Thông tư 25/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 22/2016/TT-BCT ngày 03/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN	BH: 14/11/2019 HL: 01/01/2020
28	Thông tư 11/2019/TT-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về điều kiện để cơ sở đào tạo, nghiên cứu được tổ chức thực hiện các chương trình bồi dưỡng viên chức ngành văn hóa, thể thao và du lịch	BH: 11/11/2019 HL: 01/01/2020

29	Thông tư 15/2019/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh	BH: 30/10/2019 HL: 01/01/2020
30	Thông tư 06/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến quản lý, sử dụng nhà chung cư	BH: 31/10/2019 HL: 01/01/2020
31	Thông tư 07/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định tại Thông tư 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng	BH: 07/11/2019 HL: 01/01/2020
32	Thông tư 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông	BH: 04/11/2019 HL: 01/01/2020
33	Thông tư 44/2019/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải về việc quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Giao thông Vận tải	BH: 07/11/2019 HL: 01/01/2020
34	Thông tư 76/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi	BH: 05/11/2019 HL: 01/01/2020
35	Thông tư 05/2019/TT-BTP của Bộ Tư pháp về việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, liên tịch ban hành	BH: 01/11/2019 HL: 01/01/2020
36	Thông tư 11/2019/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư 17/2013/TT-BTTTT ngày 02/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về hoạt động của điểm Bưu điện - Văn hóa xã	BH: 22/10/2019 HL: 01/01/2020
37	Thông tư 12/2019/TT-BNV của Bộ Nội vụ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng	BH: 04/11/2019 HL: 01/01/2020

38	Thông tư 42/2019/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải về việc quy định tiêu chí, kiểm tra, giám sát, đánh giá, nghiệm thu chất lượng dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải	BH: 30/10/2019 HL: 01/01/2020
39	Thông tư 13/2019/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	BH: 25/10/2019 HL: 01/01/2020
40	Thông tư 12/2019/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp	BH: 25/10/2019 HL: 01/01/2020
41	Thông tư 40/2019/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải về việc quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	BH: 15/10/2019 HL: 01/01/2020
42	Thông tư 39/2019/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải về việc quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa	BH: 15/10/2019 HL: 01/01/2020
43	Thông tư 70/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã	BH: 03/10/2019 HL: 01/01/2020
44	Thông tư 20/2019/TT-BYT của Bộ Y tế về việc quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê cơ bản ngành y tế	BH: 31/07/2019 HL: 01/01/2020
45	Thông tư 07/2019/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 23/2013/TT-BKHCN ngày 26/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2	BH: 26/07/2019 HL: 01/01/2020
46	Thông tư 63/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí bảo đảm hàng hải và cơ chế tài chính trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải	BH: 09/09/2019 HL: 01/01/2020
47	Thông tư 09/2019/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón	BH: 27/08/2019 HL: 01/01/2020

48	Thông tư 08/2019/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	BH: 09/08/2019 HL: 01/01/2020
49	Thông tư 32/2019/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải về việc công bố Danh mục khu vực hàng hải thuộc phạm vi quản lý của Cảng vụ hàng hải	BH: 04/09/2019 HL: 01/01/2020
50	Thông tư 12/2019/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định chức danh, mã số ngạch, tiêu chuẩn nghiệp vụ và cách xếp lương các ngạch công chức ngành Ngân hàng	BH: 19/08/2019 HL: 01/01/2020
51	Thông tư 07/2019/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thức ăn thủy sản	BH: 07/08/2019 HL: 01/01/2020
52	Thông tư 44/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 292/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cập nhật kiến thức hàng năm cho kế toán viên hành nghề và người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán và Thông tư 296/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán	BH: 19/07/2019 HL: 01/01/2020
53	Thông tư 31/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 28/2014/TT-BCT ngày 15/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quy trình xử lý sự cố trong hệ thống điện quốc gia, Thông tư 40/2014/TT-BCT ngày 05/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quy trình điều độ hệ thống điện quốc gia và Thông tư 44/2014/TT-BCT ngày 28/11/2014 của Bộ Công Thương quy định quy trình thao tác trong hệ thống điện quốc gia	BH: 18/11/2019 HL: 03/01/2020
54	Thông tư 06/2019/TT-BTP của Bộ Tư pháp về việc quy định Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính	BH: 21/11/2019 HL: 05/01/2020

55	Thông tư 30/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 25/2016/TT-BCT ngày 30/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện truyền tải và Thông tư 39/2015/TT-BCT ngày 18/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện phân phối	BH: 18/11/2019 HL: 03/01/2020
56	Thông tư 23/2019/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 39/2014/TT-NHNN ngày 11/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán	BH: 22/11/2019 HL: 07/01/2020
57	Thông tư 20/2019/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi	BH: 22/11/2019 HL: 07/01/2020
58	Thông tư 33/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc quy định Hệ thống tiêu chí của Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam	BH: 22/11/2019 HL: 08/01/2020
59	Thông tư 07/2019/TT-BTP của Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn một số nội dung về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	BH: 25/11/2019 HL: 10/01/2020
60	Thông tư 85/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	BH: 29/11/2019 HL: 13/01/2020
61	Thông tư 21/2019/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về thức ăn chăn nuôi	BH: 28/11/2019 HL: 14/01/2020
62	Thông tư 21/2019/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế quản lý bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm, bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm, văn bằng giáo dục đại học và chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân	BH: 29/11/2019 HL: 15/01/2020

63	Thông tư 13/2019/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc quy định hoạt động xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông	BH: 22/11/2019 HL: 15/01/2020
64	Thông tư 47/2019/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 39/2015/TT-BGTVT ngày 31/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải hướng dẫn thi hành một số Điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia	BH: 28/11/2019 HL: 15/01/2020
65	Thông tư 23/2019/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi	BH: 30/11/2019 HL: 15/01/2020
66	Thông tư 22/2019/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi	BH: 30/11/2019 HL: 15/01/2020
67	Thông tư 12/2019/TT-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ văn hóa - Thông tin ban hành, liên tịch ban hành	BH: 19/11/2019 HL: 15/01/2020
68	Thông tư 20/2019/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc bãi bỏ các quy định về kiểm tra và cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo chương trình giáo dục thường xuyên tại Quyết định 30/2008/QĐ-BGDĐT ngày 06/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, kiểm tra và cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học theo chương trình giáo dục thường xuyên	BH: 26/11/2019 HL: 15/01/2020
69	Thông tư 36/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương	BH: 29/11/2019 HL: 15/01/2020

70	Thông tư 14/2019/TT-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	BH: 29/11/2019 HL: 15/01/2020
71	Thông tư 37/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại	BH: 29/11/2019 HL: 15/01/2020
72	Thông tư 178/2019/TT-BQP của Bộ Quốc phòng về việc quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển đối với các chức danh quản lý tại doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Bộ Quốc phòng quản lý; cử, cử lại, miễn nhiệm đối với Người đại diện phần vốn Nhà nước, giữ các chức danh quản lý tại doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ do Bộ Quốc phòng làm chủ sở hữu	BH: 02/12/2019 HL: 15/01/2020
73	Thông tư 177/2019/TT-BQP của Bộ Quốc phòng về việc quy định tiêu chuẩn, điều kiện, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và mẫu Giấy chứng nhận Cảnh sát viên, Trình sát viên của Cảnh sát biển Việt Nam	BH: 30/11/2019 HL: 16/01/2020
74	Thông tư 25/2019/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 40/2011/TT-NHNN ngày 15/12/2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc cấp Giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại VN	BH: 02/12/2019 HL: 17/01/2020
75	Thông tư 24/2019/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về tái cấp vốn dưới hình thức cho vay lại theo hồ sơ tín dụng đối với tổ chức tín dụng	BH: 28/11/2019 HL: 18/01/2020
76	Thông tư 13/2019/TT-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư	BH: 25/11/2019 HL: 20/01/2020

	06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch	
77	Thông tư 02/2019/TT-UBDT của Ủy ban Dân tộc về việc bãi bỏ một số Thông tư do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc liên tịch ban hành	BH: 04/12/2019 HL: 20/01/2020
78	Thông tư 15/2019/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định 219/QĐ-TTg ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo	BH: 05/12/2019 HL: 20/01/2020
79	Thông tư 31/2019/TT-BYT của Bộ Y tế về việc quy định yêu cầu đối với các sản phẩm sữa tươi sử dụng trong Chương trình Sữa học đường	BH: 05/12/2019 HL: 20/01/2020
80	Thông tư 86/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xác định giá khởi điểm để đấu giá cho thuê, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Nhà nước đầu tư, quản lý	BH: 03/12/2019 HL: 20/01/2020
81	Thông tư 16/2019/TT-BYT của Bộ Y tế về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với vitamin A để bổ sung vào dầu thực vật	BH: 12/07/2019 HL: 20/01/2020
82	Thông tư 08/2019/TT-BTP của Bộ Tư pháp về việc quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về công tác bồi thường Nhà nước	BH: 10/12/2019 HL: 25/01/2020
83	Thông tư 17/2019/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 17/2012/TT-BTTTT ngày 05/11/2012 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định việc tổ chức và đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai	BH: 10/12/2019 HL: 28/01/2020
84	Thông tư 41/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc bổ sung Danh sách chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại một số Thông tư của Bộ Công Thương	BH: 10/12/2019 HL: 28/01/2020

QUYẾT ĐỊNH		
1	Quyết định 2232/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính của Bộ Thông tin và Truyền thông năm 2020	BH: 20/12/2019 HL: 01/01/2020
2	Quyết định 3624/QĐ-BCT của Bộ Công Thương về việc ban hành Quy trình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu D điện tử	BH: 09/12/2019 HL: 01/01/2020

Đây là một trong nhiều Bản tin của Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM cập nhật những thông tin, cải cách mới về môi trường pháp lý, thuế và đầu tư của Việt Nam. Mọi thông tin, phân tích hay bình luận trong bản tin này nhằm giới thiệu chung, không thay thế cho bất kỳ lời tư vấn cho một tình huống cụ thể của khách hàng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi,
Q. Thanh Xuân
TP. Hà Nội

Phone: 024 3783 2121
Fax: 024 3783 2122

CN. MIỀN NAM

Tầng 4, Tòa nhà Hoang Anh Safomec,
7/1 Thanh Thai, P.14,
Q.10
TP. Hồ Chí Minh

Phone: 028 3832 9969
Fax: 028 3832 9959

CN. MIỀN BẮC

Số 97, Phố Trần Quốc Toàn, Phường Trần Hưng Đạo,
Quận Hoàn Kiếm,
TP. Hà Nội

Phone: 024 73061268
Fax: 024 7306 1269

VP. ĐẠI DIỆN

Tầng 16, Tòa nhà T01-C37 Bắc Hà,
Đường Tố Hữu,
Quận Nam Từ Liêm,
TP. Hà Nội

Phone: 024 6666 6368
Fax: 024 6666 6368

